UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14349QĐ-UBND	*Đức Phổ, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thị xã Đức Phổ

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ khoá I, kỳ họp thứ 3 về nhiệm vụ thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 13889/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính –Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 60 /TTr-PTC ngày 30/12/2021

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thị xã Đức Phổ *(chi tiết theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng thị xã; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy,TT HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- BTT Uỷ ban MTTQVN thị xã;
- Các Hội, đoàn thể thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Minh Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**712.412**
I	**Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp**	**198.742**
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	149.080
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	49.662
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**513.670**
-	Thu bổ sung cân đối	422.100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	91.570
III	**Thu kết dư**	**0**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**712.412**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thị xã**	**704.342**
1	Chi đầu tư phát triển	241.452
2	Chi thường xuyên	450.531
3	Dự phòng ngân sách	12.359
4	Chi chuyển nguồn năm sau	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**8.070**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.070
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**703.742**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	190.072
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	513.670
-	Thu bổ sung cân đối	422.100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	91.570
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**703.742**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	612.288
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	91.454
-	Chi bổ sung cân đối	72.862
-	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương và chế độ phụ cấp khác	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	18.592
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**100.124**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.670
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	91.454
-	Thu bổ sung cân đối	72.862
-	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương và chế độ phụ cấp khác	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.592
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	**Chi ngân sách**	**100.124**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thị xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**242.880**	**198.742**
I	**Thu nội địa**	**242.880**	**198.742**
1	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0	0
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	50.950	50.634
-	Thuế giá trị gia tăng	36.000	34.920
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.300	8.058
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	150	146
-	Thuế tài nguyên	6.500	7.510
-	Thu khác ngoài quốc doanh	0	0
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	6.537
4	Lệ phí trước bạ	13.200	13.200
5	Thu phí, lệ phí	5.800	5.240
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	850	850
7	Các khoản thu về nhà đất	154.980	117.980
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	480	480
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500	500
-	Thu tiền sử dụng đất	154.000	117.000
-	Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu khác ngân sách	9.500	3.500
11	Các khoản thu tại xã	800	800
II	**Thu viện trợ**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**712.412**	**612.288**	**100.124**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**704.342**	**610.465**	**93.877**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**241.452**	**232.052**	**9.400**
1	Chi đầu tư cho các dự án	241.452	232.052	9.400
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*0*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*	*0*	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	*0*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			*0*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0	*0*	*0*
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		0
II	**Chi thường xuyên**	**450.531**	**367.651**	**82.880**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*201.984*	*201.984*	*0*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*	*0*	*0*
III	**Dự phòng ngân sách**	**12.359**	**10.762**	**1.597**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh từ tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**8.070**	**1.823**	**6.247**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**8.070**	**1.823**	**6.247**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	8.070	1.823	6.247
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**712.412**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**72.862**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC**	**612.288**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**232.052**
1	Chi đầu tư cho các dự án	232.052
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.719
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	192.333
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**369.474**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.984
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	1.525
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.686
6	Chi thể dục thể thao	718
7	Chi bảo vệ môi trường	6.204
8	Chi các hoạt động kinh tế	50.235
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.223
10	Chi bảo đảm xã hội	67.100
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.762**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	
D	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**27.262**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	**TỔNG SỐ**	**625.352,6**	**232.052,0**	**408.947,6**	**12.359,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**625.352,6**	**232.052,0**	**393.300,6**						
1	Văn phòng thị xã	20.062,4		20.062,4						
2	Trung tâm chính trị	1.370,0		1.370,0						
3	Phòng Tư pháp	644,0		644,0						
4	Phòng Tài chính - KH	836,1		836,1						
5	Phòng Lao động - TBXH	63.748,0		63.748,0						
6	Thanh tra	552,0		552,0						
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.243,1	1.753,0	2.490,1						
8	Phòng Kinh tế	6.346,0		6.346,0						
9	Phòng Giáo dục	186.383,0		186.383,0						
10	Phòng Quản lý đô thị	8.536,0	7.512,0	1.024,0						
11	Phòng Y tế	747,0		747,0						
12	Phòng Văn hoá	869,0		869,0						
13	UBMT Tổ Quốc Việt Nam	1.123,0		1.123,0						
14	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.017,0		1.017,0						
15	Hội Phụ nữ	793,0		793,0						
16	Hội Nông dân	1.118,0		1.118,0						
17	Hội cựu chiến binh	625,0		625,0						
18	Trung tâm TT-VH-TT	2.543,0		2.543,0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
19	Trung tâm DVNN	4.575,0		4.575,0						
20	Trung tâm GDTX-GDNN	2.431,0		2.431,0						
21	Hội Chữ thập đỏ	457,0		457,0						
22	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng nạn nhân chất độc Da cam Đức Phổ	300,0		300,0						
23	Thị đội	1.900,0		1.900,0						
24	Công an	2.450,0		2.450,0						
25	Đồn Biên phòng Phổ Quang	70,0		70,0						
26	Đồn Biên phòng Sa Huỳnh	80,0		80,0						
27	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	214.337,0	214.222,0	115,0						
28	Chi cục thi hành án	90,0		90,0						
29	Viện kiểm sát	50,0		50,0						
30	Tòa án nhân dân	70,0		70,0						
31	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	150,0		150,0						
32	Hạt Kiểm lâm	495,0		495,0						
33	Ban an toàn giao thông	300,0		300,0						
34	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000,0		3.000,0						
35	Các xã, phường	93.042,0	8.565,0	84.477,0						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**				12.359,0					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**									
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**			15.647,0						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

Biểu số 87/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*	*Hoạt động kinh tế khác*		
A	*B*	*1=2+3+4+5+6+7+8+9+12+13*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**232.052**	**21.120**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**210.932**	***165.240***	***43.939***		**0**	**0**
1	Phòng Quản lý đô thị	7.512								7.512	*7.512*				
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.753								1.753			1.753		
3	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	214.222	21.120							193.102	*149.163*	*43.939*			
4	Các xã, phường	8.565								8.565	*8.565*				

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
A	**TỔNG SỐ**	**308.823,2**	**188.958,0**	**1.526,0**	**664,0**	**668,0**	**4.430,0**	**700,0**	**13.358,0**	**0,0**	**0,0**	**32.582,2**	**65.937,0**
1	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**308.823,2**	**188.958,0**	**1.526,0**	**664,0**	**668,0**	**4.430,0**	**700,0**	**13.358,0**	**0,0**	**0,0**	**32.582,2**	**65.937,0**
1	Văn phòng thị xã	20.062,0										20.062,0	
2	Trung tâm chính trị	1.370,0	1.106,0									264,0	
3	Phòng Tư pháp	644,0							230,0			414,0	
4	Phòng Tài chính - KH	836,1										836,1	
5	Phòng Lao động - TBXH	63.748,0							50,0			761,0	62.937,0
6	Thanh tra	552,0										552,0	
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.490,1						600,0	600,0			1.290,1	
8	Phòng Kinh tế	6.346,0							5.226,0			1.120,0	
9	Phòng Giáo dục	186.383,0	185.421,0									962,0	
10	Phòng Quản lý đô thị	1.024,0							200,0			824,0	
11	Phòng Y tế	747,0					180,0		300,0			267,0	
12	Phòng Văn hoá	869,0		315,0								554,0	
13	UBMT Tổ Quốc Việt Nam	1.123,0										1.123,0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
										CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
14	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.017,0										1.017,0	
15	Hội Phụ nữ	793,0										793,0	
16	Hội Nông dân	1.118,0										1.118,0	
17	Hội cựu chiến binh	625,0										625,0	
18	Trung tâm TT-VH-TT	2.543,0		1.211,0	664,0	668,0						0,0	
19	Trung tâm DVNN	4.575,0							4.575,0			0,0	
20	Trung tâm GDTX-GDNN	2.431,0	2.431,0									0,0	
21	Hội Chử thập đỏ	457,0							457,0			0,0	
22	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng nạn nhân chất độc Da cam Đức Phổ	300,0							300,0			0,0	
23	Thị đội	1.900,0					1.900,0					0,0	
24	Công an	2.450,0					2.350,0	100,0				0,0	
25	Đồn Biên phòng Phổ Quang	70,0							70,0			0,0	
26	Đồn Biên phòng Sa Huỳnh	80,0							80,0			0,0	
27	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	115,0							115,0			0,0	
28	Chi cục thi hành án	90,0							90,0			0,0	
29	Viện kiểm sát	50,0							50,0			0,0	
30	Tòa án nhân dân	70,0							70,0			0,0	
31	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	150,0							150,0			0,0	
32	Hạt Kiểm lâm	495,0							495,0			0,0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp thị xã	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
TỔNG SỐ		**17.463**	**8.615**	**2.695**	**5.920**	**72.862**	**18.647**	**0**	**0**	**100.124**
1	Phổ Châu	1.075	962	76	886	4.556			0	5.518
2	Phổ Thạnh	1.739	541	218	323	6.234			0	6.775
3	Phổ Khánh	707	295	154	141	7.289			0	7.584
4	Phổ Cường	901	357	184	173	5.470			0	5.827
5	Phổ Hòa	750	1.408	95	1.313	2.718			0	4.126
6	Phổ Vinh	397	152	73	79	4.765			0	4.917
7	Phổ Minh	459	202	130	72	4.152			0	4.354
8	Nguyễn Nghiêm	5.665	1.410	603	807	3.703			0	5.113
9	Phổ Ninh	1.640	534	286	248	4.425			0	4.959
10	Phổ Nhơn	271	410	50	360	4.378			0	4.788
11	Phổ Phong	678	1.249	149	1.100	4.392			0	5.641
12	Phổ Thuận	878	325	192	133	5.175			0	5.500
13	Phổ Văn	1.190	379	270	109	4.772			0	5.151
14	Phổ An	440	182	113	69	6.149				6.331
15	Phổ Quang	673	209	102	107	4.684				4.893
16	Các xã, phường						18.647			18.647

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
TỔNG SỐ		**18.222,0**		**18.222,0**	
1	Phổ Châu	108,9		108,9	
2	Phổ Thạnh	1.174,6		1.174,6	
3	Phổ Khánh	1.126,5		1.126,5	
4	Phổ Cường	1.049,0		1.049,0	
5	Phổ Hòa	960,8		960,8	
6	Phổ Vinh	1.296,1		1.296,1	
7	Phổ Minh	1.847,1		1.847,1	
8	Nguyễn Nghiêm	2.040,0		2.040,0	
9	Phổ Ninh	936,0		936,0	
10	Phổ Nhơn	1.971,0		1.971,0	
11	Phổ Phong	499,4		499,4	
12	Phổ Thuận	1.956,0		1.956,0	
13	Phổ Văn	1.140,0		1.140,0	
14	Phổ An	1.129,1		1.129,1	
15	Phổ Quang	987,5		987,5	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	**Ngân sách cấp thị xã**	**0**																
II	**Ngân sách cấp xã**	**0**																

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Đức Phổ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn NS thị xã bố trí từ khởi công đến cuối năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG			**833.578**	**173.165**	**232.052**
A	**NGUỒN VỐN PHÂN CẤP CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**			**70.037**	**33.584**	**28.552**
I	**Công trình trả nợ**			**24.134**	**19.684**	**1.388**
1	Đường Phổ Thuận - Phổ Nhơn (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	9.634	6.706	827
2	Cầu Nguyễn Văn Giá và đường dẫn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	5.000	3.985	252
3	Đầu tư khẩn cấp Kè chống sạt lở bờ nam sông Trà Câu, đoạn qua xã Phổ Minh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	9.500	8.993	310
II	**Công trình chuyển tiếp:**			**32.003**	**13.900**	**13.039**
1	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm; Hạng mục: 06 phòng học, nhà bếp, sân vườn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021	6.000	2.400	2.743
2	Trường Mầm non Phổ Châu; Hạng mục: 04 phòng - 02 tầng, Hệ thống PCCC ngoài nhà và san nền	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021-2022	5.103	4.100	976
3	Trường Mầm non Phổ Châu; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà ăn,tường rào và sân vườn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021-2022	6.000	2.400	2.400

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn NS thị xã bố trí từ khởi công đến cuối năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
4	Trường Mầm non Phổ Nhơn; Hạng mục: 06 phòng học, nhà hiệu bộ, san nền, tường rào cổng ngõ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021-2022	14.900	5.000	6.920
III	**Công trình khởi công mới**			**13.900**	**0**	**14.125**
1	Trường Mầm non Phổ Văn; Hạng mục: 02 phòng học, phòng GDTC, GDNT, nhà hiệu bộ, nhà bếp, sân vườn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	9.200		3.680
2	Mầm non Phổ Nhơn; Hạng mục sân vườn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2.022	1.500		600
3	Xây dựng 04 phòng học bộ môn Trường TH Phổ Vinh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	3.200		1.280
4	Vốn đối ứng NS thị xã hỗ trợ các công trình thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các xã				8.565
B	**VỐN TỪ NGUỒN THU QUỸ ĐẤT**			**386.607**	**87.117**	**100.000**
I	**Công trình trả nợ**			**97.693**	**51.276**	**20.867**
1	Khơi thông, cải tạo dòng chảy cầu Bàu huyện Đức Phổ (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	14.995	12.651	2.202
2	Đường Võ Thị Sáu, thị xã Đức Phổ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	10.000	7.601	1.614
3	Đường Trà Câu - Km7 (QL24) (Giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	14.997	10.000	4.796
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu liên hợp xử lý chất thải rắn thị xã Đức Phổ; Hạng mục: Đường dẫn đường Đức Phổ - Km 7(QL24) giai đoạn 2	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	14.995	9.000	4.152
5	Khu tái định cư Gò Cờ Trong, thôn Vùng 5, xã Phổ Thuận	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	3.873	1.933	130
6	Khu tái định cư Đồng Nã, thôn Vùng 4, xã Phổ Thuận	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	11.827	2.751	459

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn NS thị xã bố trí từ khởi công đến cuối năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
7	Khu tái định cư Đồng Cây Cao, thôn Vùng 4 xã Phổ Thuận;	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	7.976		5.246
8	Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam) thôn Kim Giao, xã Phổ Thuận	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	2.616	1.654	78
9	Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) thôn Kim Giao, xã Phổ Thuận	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	2.668		87
10	Khu tái định cư Lô 2, thôn Đông Quang, xã Phổ Văn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	6.571	2.450	213
11	Khu tái định cư Rộc Khải, thôn Văn Trường, xã Phổ Văn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2015-2017	4.037	1.936	136
12	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Đức Phổ	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.021	3.138	1.300	1.753
II	**Công trình chuyển tiếp:**			**97.469**	**35.841**	**8.800**
1	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á-KCN Phổ Phong (GĐ 1)	BQL DA ĐTXD và PTQD	2011-2021	60.006	9.575	2.000
2	Cầu Bến Bè	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	17.463	10.500	4.800
3	Hệ thống thoát nước trung tâm đô thi Đức Phổ	BQL DA ĐTXD và PTQD	2019-2021	20.000	15.766	2.000
III	**Công trình khởi công mới**			**191.445**	**0**	**65.933**
1	Dường Đức Phổ -Phổ Khánh (ĐH.47) (các đoạn còn lại)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	11.200		4.480
2	Cầu Đập Giàng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	9.500		3.800
3	Cầu Suối Đục	UBND xã Phổ Nhơn	2022-2023	4.000		1.600
4	Đập Giàng	UBND xã Phổ Minh	2022-2023	2.500		1.000
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt thị xã Đức Phổ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	14.995		5.998
6	Kênh thoát nước chống ngập úng Đồng Lau đoạn qua xã Phổ Khánh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	8.000		3.200

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn NS thị xã bố trí từ khởi công đến cuối năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
7	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị xã Đức Phổ khu vực nội thị	Quản lý đô thị	2022-2023	14.950		5.980
8	Xây dựng 12 phòng học của Trường THCS Phổ Thạnh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	13.000		5.200
9	Xâu dựng 12 phòng học của Trung tâm GDTX-GDNN	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	14.000		5.600
10	Xây dựng 04 phòng học và 02 phòng bộ môn, sân vườn của Trường TH Phổ Nhơn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	5.800		2.320
11	Xây dựng 06 phòng học 02 tầng Trường TH Nguyễn Nghiêm	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	7.000		2.800
12	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi – Phước Hạ xã Phổ Nhơn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	5.500		3.500
13	Khu dân cư Hùng Nghĩa xã Phổ Phong	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	3.400		2.500
14	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	42.600		10.000
15	Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	35.000		7.955
IV	**Kinh phí chưa phân bổ**					4.400
C	**VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG**			**101.934**	**37.463**	**20.000**
I	**Công trình trả nợ**			**37.430**	**29.463**	**5.686**
1	Khắc phục khẩn cấp hư hỏng các công trình do cơn bão số 9, số 10 gây ra trên địa bàn thị xã năm 2020	Phòng QLĐT	2020-2021	9.800	7.657	1.532
2	Tuyến đường QL1A – Bến Bè (DH.43)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2020-2021	12.000	7.237	3.728
3	Trồng cây xanh cảnh quang tại Núi Giàng	BQL DA DTXD và PTQĐ	2017-2021	15.630	14.569	427
II	**Công trình chuyển tiếp:**			**51.504**	**8.000**	**9.114**

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Thời gian khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế vốn NS thị xã bố trí từ khởi công đến cuối năm 2021	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
1	Hệ thống thoát nước đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp điểm đầu giai đoạn 1	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021-2022	14.000	5.000	6.114
2	Kênh tưới đập Đồng Đồ (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2021-2022	7.900	3.000	3.000
III	**Công trình khởi công mới**			**13.000**	**0**	**5.200**
1	Trường Mầm non Phổ Thuận; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và sân vườn, phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2023	7.000		2.800
2	Xây dựng 04 phòng học bộ môn và tường rào, cổng ngõ của Trường THCS Nguyễn Nghiêm	BQL DA ĐTXD và PTQD	2022-2023	6.000		2.400
D	**NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**			**275.000**	**15.000**	**83.500**
II	**Công trình chuyển tiếp:**			**75.000**	**15.000**	**20.000**
1	Hồ chứa nước Bàu Đen	BQL DA ĐTXD và PTQD	2021-2023	75.000	15.000,00	20.000
III	**Công trình khởi công mới**			**200.000**	**0**	**63.500**
1	Đường Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2025	40.000		20.000
2	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	BQL DA ĐTXD và PTQD	2022-2025	100.000		20.000
3	Kè chống sạt lở các điểm bờ Sông Trà Câu	BQL DA ĐTXD và PTQĐ	2022-2025	50.000		15.000
4	Cầu Sộp và đường dẫn	BQL DA ĐTXD và PTQD	2022-2023	10.000		8.500